

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I - NĂM 2018

Danh mục báo cáo

- 1 *Bảng cân đối kế toán hợp nhất*
- 2 *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*
- 3 *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*
- 4 *Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất*

Mẫu B01-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2018

Đơn vị: VND

NỘI DUNG	MÃ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2018	SỐ ĐẦU NĂM 01-01-2018
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (110+120+130+140+150)	100		504.760.651.063	537.338.181.366
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	63.708.032.286	61.960.539.248
1. Tiền	111		63.708.032.286	61.960.539.248
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		127.881.082.827	127.860.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	127.881.082.827	127.860.000.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227.646.708.058	268.148.069.109
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	3	172.314.009.142	194.949.429.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.349.854.159	17.514.081.546
5. Các khoản phải về cho vay ngắn hạn	135		400.000.000	10.600.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	4a	51.943.363.891	48.445.077.265
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(3.361.719.134)	(3.361.719.134)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.200.000	1.200.000
IV - Hàng tồn kho	140	5	62.104.970.241	62.082.765.992
1. Hàng tồn kho	141		62.104.970.241	62.082.765.992
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		23.419.857.651	17.286.807.017
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6a	10.584.835.644	6.576.598.608
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.523.866.713	9.453.297.074
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	7	1.311.155.294	1.256.911.335
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		837.203.010.416	808.894.222.231
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		80.143.120.255	89.507.755.255
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		15.381.204.018	27.631.204.018
6. Phải thu dài hạn khác	216	4b	64.761.916.237	61.876.551.237
II - Tài sản cố định	220		66.130.045.414	61.792.173.818
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	52.059.058.447	49.987.385.349
- Nguyên giá	222		152.015.610.336	168.566.646.391
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(99.956.551.889)	(118.579.261.042)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	0	0
- Nguyên giá	225		328.437.146	328.437.146
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(328.437.146)	(328.437.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	14.070.986.967	11.804.788.469
- Nguyên giá	228		17.506.766.765	14.745.212.765
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3.435.779.798)	(2.940.424.296)
III - Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		0	1.024.044.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	1.024.044.000
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		82.765.791.888	72.965.791.888
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	52.894.491.888	43.094.491.888
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	29.871.300.000	29.871.300.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		608.164.052.859	583.604.457.270
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6b	416.763.413.733	405.352.251.523
6. Lợi thế thương mại	269	13	191.400.639.126	178.252.205.747
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.341.963.661.479	1.346.232.403.597




NỘI DUNG	MÃ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2018	SỐ ĐẦU NĂM 01-01-2018
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		911.416.147.520	922.115.035.468
I - Nợ ngắn hạn	310		736.046.414.797	747.553.624.687
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14a	167.147.853.842	212.282.646.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.034.091.483	5.752.166.184
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	7b	7.846.654.483	14.278.991.750
4. Phải trả người lao động	314		4.729.030.381	7.967.087.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.517.765.338	2.657.780.734
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	6.390.715.148	5.098.940.376
10. Vay và thuê nợ tài chính ngắn hạn	320	17a	543.818.170.320	498.953.877.966
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	562.133.802
II - Nợ dài hạn	330		175.369.732.723	174.561.410.781
7. Phải trả dài hạn khác	337	16b	34.629.583.723	33.547.350.781
8. Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	17b	139.066.149.000	139.340.060.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.674.000.000	1.674.000.000
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		430.547.513.959	424.117.368.129
I - Vốn chủ sở hữu	410	18	430.547.513.959	424.117.368.129
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.768.793.833	1.768.793.833
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51.381.996.976	44.927.297.144
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		44.927.297.144	726.999.979
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.454.699.832	44.200.297.165
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	423		2.567.653.050	2.592.207.052
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (300+400)			1.341.963.661.479	1.346.232.403.597

Các chỉ tiêu ngoài bảng:

Người lập

Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng

Vũ Văn Thắng

TP. HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2018
Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc


Trần Minh Loan



Mẫu B02-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 - 2018

Đơn vị: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ	TM	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
				NĂM 2018	NĂM 2017	NĂM 2018	NĂM 2017
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01	30	558.301.033.186	460.215.310.365	558.301.033.186	460.215.310.365
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		23.520.030.923	7.532.612.052	23.520.030.923	7.532.612.052
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		534.781.002.263	452.682.698.313	534.781.002.263	452.682.698.313
4	Giá vốn hàng bán	11	31	428.455.902.535	368.570.763.717	428.455.902.535	368.570.763.717
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		106.325.099.728	84.111.934.596	106.325.099.728	84.111.934.596
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	1.167.913.476	443.368.581	1.167.913.476	443.368.581
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	33	6.473.939.827	4.664.916.933	6.473.939.827	4.664.916.933
	Trong đó lãi vay	23		6.275.819.878	4.508.338.368	6.275.819.878	4.508.338.368
8	Lợi nhuận, lỗ trong Cty liên kết, liên doanh			-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	24	34	76.666.006.167	58.136.651.505	76.666.006.167	58.136.651.505
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	35	15.471.942.545	17.764.773.101	15.471.942.545	17.764.773.101
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.881.124.665	3.988.961.638	8.881.124.665	3.988.961.638
12	Thu nhập khác	31	36	1.680.509.660	4.546.774.082	1.680.509.660	4.546.774.082
13	Chi phí khác	32	37	-	-	-	-
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.680.509.660	4.546.774.082	1.680.509.660	4.546.774.082
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.561.634.325	8.535.735.720	10.561.634.325	8.535.735.720
16	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51		4.131.488.495	2.225.003.444	4.131.488.495	2.225.003.444
17	Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.430.145.830	6.310.732.276	6.430.145.830	6.310.732.276
19	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		6.454.699.832	6.297.217.167	6.454.699.832	6.297.217.167
20	Lợi nhuận sau thuế của CĐ không kiểm soát	61		(24.554.002)	13.515.109	(24.554.002)	13.515.109
21	Số cổ phiếu của Công ty mẹ đang lưu hành	64				37.339.929	37.339.929
22	Lợi nhuận lũy kế /Cổ phiếu đang lưu hành	70				173	169

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, Ngày 27 tháng 04 năm 2018

Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc



Vũ Văn Thắng



Vũ Văn Thắng



Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ I/2018

Theo PP gián tiếp, Mẫu B 03-DN/HN, Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của BTC

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ đầu năm đến 31/03/2018	Từ đầu năm đến 31/03/2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	10		10.561.634.325	8.535.735.720
Điều chỉnh cho các khoản	12		10.243.084.191	3.009.494.002
Khấu hao tài sản cố định	121		3.894.294.300	3.189.566.131
Các khoản trích (hoàn nhập) dự phòng	122		1.250.010.000	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	124		(1.177.039.987)	(4.688.410.497)
Chi phí lãi vay	125		6.275.819.878	4.508.338.368
Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ	13		20.804.718.516	11.545.229.722
(Tăng) giảm các khoản phải thu	131		25.345.426.412	(15.896.494.163)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	132		(22.204.249)	166.460.075
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	133		(48.716.916.639)	4.221.075.016
(Tăng) giảm chi phí trả trước	134		(15.419.399.246)	(31.970.249.371)
Tiền lãi vay đã trả	135		(4.181.350.768)	(4.004.939.126)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	136		(10.253.580.334)	(5.869.834.357)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	137			22.041.109.787
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	138		(1.066.775.783)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1		(33.510.082.091)	(19.767.642.417)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	210		(20.984.521.440)	(5.680.334.545)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	220		9.126.511	4.290.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	230		(41.171.082.827)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	240		50.200.000.000	
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250		-	(134.865.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	260		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	270		2.613.671.531	283.743.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2		(9.332.806.225)	(135.971.590.714)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		332.525.793.944	426.193.672.793
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(287.935.412.590)	(288.015.862.524)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3		44.590.381.354	138.177.810.269
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (1+2+3)	5		1.747.493.038	(17.561.422.862)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6		61.960.539.248	56.745.784.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (5+6+61)	70		63.708.032.286	39.184.361.889

TP. HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Chu tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng


 Vũ Văn Thắng


 Vũ Văn Thắng




 Trần Minh Loan

Anpha Petrol[®]

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ ANPHA

P.805, Lầu 8, Tòa Nhà Saigon Paragon

03 Nguyễn Lương Bằng, P.Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Điện thoại : (08) 54136338 / 39 Fax : (08) 54136340

**THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1/2018**



I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Đổi tên từ Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha S.G) gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Số đăng ký kinh doanh 0303224471. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015.

Vốn điều lệ: 373.399.290.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Phòng 808, lầu 8, tòa nhà Saigon Paragon, số 3 – Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hội đồng quản trị Công ty .

- Ông Trần Minh Loan Chủ tịch
- Ông Nguyễn Hồng Hiệp Thành viên
- Ông Tomohiko Kawamoto Thành viên
- Ông Hirohisa Ikeno Thành viên
- Ông Jimba Kentaro Thành viên

3. Ban Tổng Giám đốc.

- Ông Trần Minh Loan Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
- Ông Hirohisa Ikeno Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
- Ông Vũ Văn Thắng Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

4. Cơ cấu vốn cổ phần của Cổ đông:

TT	Cổ đông	Số lượng CP nắm giữ	Tỉ lệ (%)	Ghi chú
I	Cổ đông lớn	20.186.526	54,06%	
1	SAISAN JOINT STOCK COMPANY	17.998.426	48,20%	Cổ đông nước ngoài
2	Trần Minh Loan	2.188.100	5,86%	Chủ tịch HĐQT
II	Cổ đông nhỏ	17.153.403	45,94%	
1	Nguyễn Hồng Hiệp	467.400	1,27%	TV Hội đồng quản trị
2	Cổ đông nhỏ khác	16.686.003	44,67%	
	Tổng cộng	37.339.929	100%	

5. Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Chiết nạp Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG/Gas).
- Vận chuyển LPG bằng đường bộ, đường thủy.
- Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải ngành dầu khí đường bộ, đường thủy.
- Mua bán vật tư thiết bị dầu khí.
- Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí.

6. Các Công ty hợp nhất kỳ này

6.1. CÔNG TY CON

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình (Công ty con trực tiếp)	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, P. Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, TP. HCM	150,00	100,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), chiết nạp LPG, Thiết bị ngành LPG
2	Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha (Công ty con trực tiếp)	Lô CN 03-07, Cụm Công nghiệp Ninh Hiệp, Xã Ninh Hiệp, H. Gia Lâm, Hà Nội	141,30	98,51%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
3	Công ty TNHH Khí Đốt Gia Đình (Công ty con gián tiếp)	Lô CN 03-07, Cụm Công nghiệp Ninh Hiệp, Xã Ninh Hiệp, H. Gia Lâm, Hà Nội	30,00	98,42%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), chiết nạp LPG, Thiết bị ngành LPG
4	Công ty CP Thương Mại Gas Bình Minh (Công ty con gián tiếp)	Số 3 Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Q.7. TP. HCM	20,00	99,99%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
5	Công ty Cổ Phần Nam Gas (Công ty con gián tiếp)	40/18 Ấp Bắc, Phường 13, Q. Tân Bình, TP. HCM	30,00	99,99%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)
6	Công ty THNN TM DV Đặng Toàn	Xã Tân Phú Thạnh, Huyện Châu Thành A, Tỉnh Hậu Giang	2,450	100,00%	Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)

6.2. CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina (Công ty liên kết trực tiếp)	Phường 13, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh	24,5	35,00%	Sản xuất, sửa chữa vỏ bình gas

2	Công ty Cổ Phần Thành Đạt (Công ty liên kết trực tiếp)	Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	3,00	49,00%	Phân phối LPG chai
3	Công ty TNHH Vinh Quang (Công ty liên kết trực tiếp)	Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	2,80	49,00%	Phân phối LPG chai
4	Công ty TNHH Tân Đại Phát (Công ty liên kết trực tiếp)	Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	4,87	49,00%	Phân phối LPG chai
5	Công ty TNHH TM DV Minh Thảo	Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	20,00	49,00%	Phân phối LPG chai

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chế độ kế toán, hình thức sổ kế toán và văn bản pháp luật hướng dẫn lập báo cáo.

Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động này.

Các Công ty hợp nhất đều sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2. Kỳ kế toán và đồng tiền sử dụng

- + Kỳ kế toán: Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- + Kỳ kế toán hợp nhất này: Bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.
- + Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hợp nhất từ: Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty (Công ty mẹ) được lập từ ngày 01/01/2018 cho đến ngày 31/03/2018 và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập từ ngày 01/01/2018 cho đến ngày 31/03/2018.

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là **Lợi thế thương mại**. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính phân bổ trong thời hạn **10 năm** (Theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các Công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua Công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của Công ty liên kết.

6. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay: Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác:

- + Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- + Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư:

- + Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- + Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- + Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:
 - Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
 - Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- + Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

10. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2014/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2014.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 03
Phương tiện vận tải	07 - 08

11. Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

12.1 Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm tài chính.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính.

Chi phí thay van bình gas, chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được phân bổ trong thời gian **5-10 năm**.

12.2 Ký quỹ, ký cược vỏ bình LPG (gas) nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập trong thời hạn **10 năm** theo quy định tại Thông tư số: 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

13. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trong kỳ: 0 đồng (năm trước: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

+ Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- + Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- + Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- + Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: Theo thực tế phát sinh.
- + Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- + Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- + Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

22. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

23. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty

hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

III. THÔNG TIN THUYẾT MINH CHO CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	6.159.956.442	7.979.112.024
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.548.075.844	53.981.427.224
Tổng cộng	<u>63.708.032.286</u>	<u>61.960.539.248</u>

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank	58.162.568.727	49.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại AC Bank	315.000.000	315.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank - CN Sài Gòn	47.161.721.300	46.545.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Agribank - CN 3	22.241.792.800	32.000.000.000
Tiền gửi khác	0	0
Tổng cộng	<u>127.881.082.827</u>	<u>127.860.000.000</u>



2b. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH MTV Minh Gia vay	0	10.200.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ	200.000.000	200.000.000
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Dinh	200.000.000	200.000.000
Công ty khác vay	0	0
Tổng cộng	<u>400.000.000</u>	<u>10.600.000.000</u>

2c. Các khoản phải thu về cho vay dài hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH Đặng Toàn vay	0	13.400.000.000
Công ty Cổ Phần Thành Đạt	5.520.000.000	5.370.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Tân Đại Phát	5.261.204.018	4.261.204.018
Công ty khác vay	0	0
Tổng cộng	<u>15.381.204.018</u>	<u>27.631.204.018</u>

3. Phải thu của khách hàng

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	172.314.009.142	194.949.429.432
Công ty CP Năng Lượng An Phú	31.809.168.297	30.425.942.700

Công ty TNHH TM và Xây Lắp 3M	2.082.780.570	2.082.780.570
Công ty Dầu Khí Bắc VinaShin	1.199.617.606	1.199.617.606
Công ty SX nhanh NISSIN Việt Nam	3.983.039.045	4.491.961.025
Công ty TNHH Sứ INAX Việt Nam	21.235.798.459	28.557.549.192
Công ty TNHH TMDV Điện Quang	2.371.723.843	2.471.723.843
Công ty TNHH Vinh Quang	3.420.883.002	2.725.238.751
Công ty TNHH Thành Đạt	7.817.726.039	4.301.363.618
Công ty TNHH Tân Đại Phát	10.187.796.648	8.201.853.945
Công ty KHL Hà Nam	1.637.431.274	1.693.222.774
Cửa hàng Gas và Bếp Gas Hoàng Hi	3.563.972.853	5.638.126.720
Công ty TNHH MTV Minh Gia	1.416.110.605	1.777.644.541
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh	5.942.069.470	4.141.122.251
Công ty CP KD Dầu Khí Bình Phước	2.755.399.757	2.508.862.851
Khách hàng khác	72.890.491.674	94.732.419.045
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
Tổng cộng	172.314.009.142	194.949.429.432

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
4a. Phải thu ngắn hạn	51.943.363.891	36.810.891.414
- Phải thu Ông Trần Minh Loan	9.410.327.455	9.410.327.455
- Tạm ứng chi phí Công ty	26.832.236.431	26.010.650.959
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	839.913.000	1.389.913.000
- Phải thu khác	14.860.887.005	11.634.185.851
4.b Phải thu dài hạn	64.761.916.237	61.876.551.237
- Ký cược, ký quỹ vỏ chai LPG	25.540.997.519	22.861.149.519
- Ký cược, ký cược dài hạn khác	3.985.826.160	1.762.174.160
- Phải thu Ông Trần Minh Loan	18.193.217.558	19.443.227.558
- Phải thu Ông Trần Quốc Bửu	3.685.000.000	3.685.000.000
- Phải thu Ông Vũ Thanh Hoà	4.780.000.000	4.780.000.000
- Phải thu Lợi nhuận từ Cty Hong Vina	8.176.875.000	9.345.000.000
- Phải thu Ông Lại Văn Tú	400.000.000	0
- Phải thu khác	0	0
Tổng cộng	116.705.280.128	98.687.442.651

5. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Nguyên vật liệu	219.393.935	318.837.955
Công cụ, dụng cụ	1.216.751.900	1.621.808.890
Chi phí SXKD DD	0	467.852.224
Hàng hóa	60.668.824.406	59.674.266.923
Hàng gửi bán	0	0
Tổng cộng	62.104.970.241	62.082.765.992

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
6a. Chi phí trả trước ngắn hạn (Phân bổ <= 1 năm)	10.584.835.644	6.576.598.608
6b. Chi phí trả trước dài hạn (Phân bổ >= 2 năm)	Từ 01/01-31/12/17	Từ 01/01-31/12/17
b1. Chi phí trả trước đầu năm	405.352.251.523	315.884.187.099
b2. Chi phí trả trước tăng trong kỳ	31.622.354.406	172.346.908.146
+ Mua tăng trong kỳ	31.622.354.406	172.346.908.146
+ Tăng khác trong kỳ	0	0
b3. Chi phí trả trước giảm trong kỳ	20.193.622.696	82.878.843.722
+ Phân bổ trong trong kỳ	20.193.622.696	82.878.843.722
+ Giảm khác trong kỳ	0	0
b4. Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ	416.780.983.233	405.352.251.523
Chi phí mua vỏ chai LPG	416.780.983.233	354.598.427.618
Chi phí sơn, sửa, KĐ, thay van chai LPG	0	39.335.834.200
Chi phí thuê đất dài hạn	0	3.897.833.739
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	7.520.155.966

7. Thuế và các khoản phải thu/phải trả Nhà nước

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a. Thuế phải thu	1.311.155.294	1.256.911.335
Thuế TNDN nộp thừa	1.243.290.394	1.194.617.881
Thuế TNCN nộp thừa	54.462.401	60.393.442
Các khoản khác phải thu Nhà nước	13.402.499	1.900.012
b. Thuế phải nộp	7.846.654.483	14.278.991.750
Thuế GTGT	2.918.543.236	1.758.791.956
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.073.290.330	11.617.319.772
Thuế thu nhập cá nhân	303.260.156	375.559.340
Thuế thu xuất khẩu	543.404.759	0
Thuế khác	8.156.002	527.320.682

8. Tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2018	25.364.740.393	83.567.164.709	58.240.692.364	1.394.048.925	168.566.646.391
Tăng trong kỳ	4.999.411.287	10.680.485.789	2.178.130.364	364.940.000	18.222.967.440
Mua trong kỳ	0	7.643.006.000	1.024.494.000	364.940.000	9.032.440.000
Mua Công ty con	4.999.411.287	3.037.479.789	1.153.636.364	0	9.190.527.440
Giảm trong kỳ	6.436.960.564	28.109.484.091	0	227.558.840	34.774.003.495
Thanh lý, nhượng bán	6.436.960.564	28.109.484.091	0	227.558.840	34.774.003.495
Số dư tại 31/03/2018	23.927.191.116	66.138.166.407	60.418.822.728	1.531.430.085	152.015.610.336

HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2018	19.378.432.273	62.411.852.444	35.719.292.325	1.069.684.000	118.579.261.042
Tăng trong kỳ	3.687.370.506	3.094.962.397	1.825.525.101	52.562.849	8.660.420.853
Khấu hao trong kỳ	389.769.785	1.422.589.608	1.534.016.556	52.562.849	3.398.938.798
Mua Công ty con	3.297.600.721	1.672.372.789	291.508.545	0	5.261.482.055
Giảm trong kỳ	5.905.266.422	21.150.304.744	0	227.558.840	27.283.130.006
Thanh lý, nhượng bán	5.905.266.422	21.150.304.744	0	227.558.840	27.283.130.006
Số dư tại 31/03/2018	17.160.536.357	44.356.510.097	37.544.817.426	894.688.009	99.956.551.889
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2018	5.986.308.120	21.155.312.265	22.521.400.039	324.364.925	49.987.385.349
Số dư tại 31/03/2018	6.766.654.759	21.781.656.310	22.874.005.302	636.742.076	52.059.058.447

9. Tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2018	0	0	328.437.146	0	328.437.146
Tăng trong kỳ		0	0	0	0
Thuê trong kỳ	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/03/2018		0	328.437.146		328.437.146
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2016		0	328.437.146		328.437.146
Tăng trong kỳ		0	0	0	0
Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/03/2018		0	328.437.146		328.437.146
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2018	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/03/2018	0	0	0	0	0

10. TSCĐ VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất thuê	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2018	14.562.637.765	0	182.575.000		14.745.212.765
Tăng trong kỳ	0	2.761.554.000	0	0	2.761.554.000
Mua trong kỳ	0	0	0	0	0
Mua Công ty con		2.761.554.000			2.761.554.000
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/03/2018	14.562.637.765	2.761.554.000	182.575.000		17.506.766.765
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2018	2.824.592.701	0	115.831.595	0	2.940.424.296
Tăng trong kỳ	79.866.120	394.196.675	21.292.707	0	495.355.502
Khấu hao trong kỳ	79.866.120	13.807.770	21.292.707	0	114.966.597
Mua Công ty con		380.388.905			380.388.905
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Thanh lý	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/03/2018	2.904.458.821	394.196.675	137.124.302	0	3.435.779.798
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư ngày 01/01/2018	11.738.045.064	0	66.743.405	0	11.804.788.469
Số dư tại 31/03/2018	11.658.178.944	2.367.357.325	45.450.698	0	14.070.986.967

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a. Tỷ lệ nắm giữ trong công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	35,00%	35,00%
Công ty TNHH Thành Đạt	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Tân Đại Phát	49,00%	49,00%
Công ty TNHH Vinh Quang	49,00%	49,00%
Công ty CP Ngọn Lửa Thần	19,00%	19,00%
Công ty TNHH Minh Thảo	49,00%	0,00%
b. Giá gốc đầu tư trong công ty liên doanh, liên kết		
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	10.725.395.625	10.725.395.625
Công ty TNHH Thành Đạt	1.470.000.000	1.470.000.000
Công ty TNHH Tân Đại Phát	2.385.320.000	2.385.320.000

Công ty TNHH Vinh Quang	1.372.000.000	1.372.000.000
Công ty Cổ Phần Ngọn Lửa Thành	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty TNHH Minh Thảo	9.800.000.000	0
Cộng	49.752.715.625	39.952.715.625

c. Lãi /(Lỗ), chia cổ tức lũy kế trong Cty liên doanh, liên kết

Công ty CP Sài Gòn Cừu Long	0	0
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	3.141.776.263	3.141.776.263
Công ty CP Đầu tư và Phát triển An Pha	0	0
Công ty TNHH Thành Đạt	0	0
Công ty TNHH Tân Đại Phát	0	0
Công ty TNHH Vinh Quang	0	0
Công ty Cổ Phần Ngọn Lửa Thành	0	0
Công ty TNHH Minh Thảo	0	0
Cộng	3.141.776.263	3.141.776.263

d. Giá trị hợp lý trong công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	13.867.171.888	13.867.171.888
Công ty TNHH Thành Đạt	1.470.000.000	1.470.000.000
Công ty TNHH Tân Đại Phát	2.385.320.000	2.385.320.000
Công ty TNHH Vinh Quang	1.372.000.000	1.372.000.000
Công ty Cổ Phần Ngọn Lửa Thành	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty TNHH Minh Thảo	9.800.000.000	0
Cộng	52.894.491.888	43.094.491.888

12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Đầu tư mua cửa hàng LPG	29.871.300.000	29.871.300.000
Đầu tư khác	0	0
Tổng cộng	29.871.300.000	29.871.300.000

13. Lợi thế thương mại (Khi mua vốn góp vào Công ty con, Công ty Liên kết)

(Phân bổ trong 10 năm)	Từ 01/01-31/03/18	Từ 01/01-31/12/17
NGUYÊN GIÁ CHI PHÍ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI		
Số đầu năm	308.220.759.469	188.146.981.528
Tăng lũy kế từ đầu năm	15.519.112.985	120.073.777.941
Giảm lũy kế từ đầu năm	0	0
Số cuối kỳ này	323.739.872.454	308.220.759.469
PHÂN BỐ CHI PHÍ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI		
Phân bổ lũy kế đầu năm	129.968.553.722	101.983.988.702
Phân bổ lũy kế từ đầu năm	2.370.679.606	27.984.565.020
Hoàn nhập lũy kế từ đầu năm	0	0
Phân bổ lũy kế cuối kỳ này	132.339.233.328	129.968.553.722
CÒN LẠI CHI PHÍ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI		
Tại ngày đầu năm	178.252.205.747	86.162.992.826
Tại ngày cuối kỳ này	191.400.639.126	178.252.205.747

14. Phải trả người bán

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Phải trả người bán ngắn hạn	167.147.853.842	212.282.646.792
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	33.172.811.582	47.802.151.064
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	72.410.894.186	83.601.586.093
Công ty TNHH Năng Lượng Bảo Thanh	8.950.276.500	5.134.345.200
Công ty CP Sài Gòn Cửu Long	1.586.888.106	1.439.368.127
Công ty TNHH Bình Khí Đốt HongVina	0	14.281.436.400
Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	623.546.000	342.414.600
Nhà cung cấp khác	50.403.437.468	59.681.345.308
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-
Tổng cộng	167.147.853.842	212.282.646.792

15. Chi phí phải trả

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	2.517.765.338	2.657.780.734
1. Chí phí lãi vay phải trả	2.400.020.894	2.507.868.734
2. Chi phí phải trả khác	117.744.444	149.912.000
b) Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Tổng cộng	2.517.765.338	2.657.780.734

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Phải trả ngắn hạn khác	6.390.715.148	5.098.940.376
Phải trả cổ tức cho Cổ đông	669.904.549	669.904.549
Thù lao phải trả HĐQT và BKS	403.305.461	318.705.461
Các khoản phải trả khác	5.317.505.138	4.110.330.366
b) Phải trả dài hạn khác	34.629.583.723	33.547.350.781
Phải trả ký quỹ, ký cược vỏ bình gas	34.614.783.723	33.170.975.324
Phải trả ký quỹ, ký quỹ dài hạn khác	14.800.000	376.375.457
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng cộng	41.020.298.871	38.646.291.157

17. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
a) Vay ngắn hạn	543.818.170.320	498.953.877.966
Ngân hàng MIZUHO -CN HCM	136.124.415.089	109.133.048.517
TOKYO-MITSUBISHI BANK -CN HCM	57.886.446.467	67.265.956.535

Ngân hàng BANGKOK - CN HCM	67.096.134.716	49.353.425.407
SAI SAN COMPANY	113.675.000.000	113.675.000.000
Ngân hàng SUMITOMO - CN HÀ NỘI	53.643.650.400	34.193.731.580
Ngân hàng BANGKOK - CN HÀ NỘI	110.639.523.648	125.332.715.927
Ngân hàng ACB Hồ Chí Minh	4.753.000.000	-
b) Vay dài hạn	139.066.149.000	139.340.060.000
SAI SAN COMPANY	136.410.000.000	136.410.000.000
Ngân hàng BANGKOK - CN HÀ NỘI	2.097.000.000	2.330.000.000
Ngân hàng MB - CN LONG BIÊN - HÀ NỘI	559.149.000	600.060.000
Bên cho vay khác	-	-
Tổng cộng	682.884.319.320	638.293.937.966

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Cổ phiếu

	<u>31/03/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	37.339.929	37.339.929
Số cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.929	37.339.929
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại (CP quỹ)	387	387
<i>Cổ phiếu thường</i>	387	387
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu thường</i>	37.339.542	37.339.542
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

18.2 Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.768.793.833	44.927.297.144	2.592.207.052	424.117.368.129
Tăng trong năm	0	0	0	0	6.454.699.832	(24.554.002)	6.430.145.830
Lợi nhuận sau thuế					6.454.699.832	(24.554.002)	6.430.145.830
Tăng khác							0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Trích trả cổ tức					0		0
Giảm khác							0
Số dư tại 31/03/2018	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.768.793.833	51.381.996.976	2.567.653.050	430.547.513.959



IV. THÔNG TIN THUYẾT MINH CHO CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH.

30. Doanh thu

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	549.428.432.835	428.040.833.124
Doanh thu bán hàng khác	3.691.545.948	27.933.312.461
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	2.915.358.519	2.937.221.720
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.265.695.884	1.303.943.060
Tổng cộng	558.301.033.186	460.215.310.365

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
30.a Giảm trừ doanh thu	23.520.030.923	7.532.612.052

30.b Doanh thu thuần

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
Doanh thu bán gas (LPG)	525.908.401.912	420.508.221.072
Doanh thu bán hàng khác	3.691.545.948	27.933.312.461
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	2.915.358.519	2.937.221.720
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.265.695.884	1.303.943.060
Tổng cộng	534.781.002.263	452.682.698.313



31. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
Giá vốn bán gas (LPG)	424.471.775.300	342.095.757.835
Giá vốn bán hàng khác	3.736.880.596	25.794.067.890
Giá vốn cung cấp dịch vụ	247.246.639	680.937.992
Tổng cộng	428.455.902.535	368.570.763.717

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.167.913.476	398.410.497
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Doanh thu chuyển nhượng vốn góp	0	0
Doanh thu tài chính khác	0	44.958.084
Tổng cộng	1.167.913.476	443.368.581

33. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
Chi phí lãi vay	6.275.819.878	4.508.338.368
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	196.336.413	156.578.565
Trích, (Hoàn nhập) dự phòng	0	0
Chi phí vốn cổ phần, vốn góp bán	0	0
Chi phí tài chính khác	1.783.536	0
Tổng cộng	6.473.939.827	4.664.916.933

38. Lợi nhuận từ Cty liên kết

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
Lợi nhuận từ Cty liên kết	0	0
Tổng cộng	0	0

34. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV/2017</u>	<u>Quý I/2017</u>
Chi phí lương nhân viên bán hàng	35.298.379.893	24.619.378.393
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.435.531.246	716.183.290
Chi phí vỏ chai khí dầu mỡ hóa lỏng	13.568.777.784	13.734.774.740
Phí thay van, sửa, kiểm định vỏ bình gas	5.335.587.168	5.767.952.117
Chi phí bán hàng khác	21.027.730.076	13.298.362.965
Tổng cộng	76.666.006.167	58.136.651.505

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
Chi phí lương nhân viên	3.939.951.803	5.368.816.027
Chi phí khấu hao TSCĐ	130.559.033	93.932.918
Phân bổ (Hoàn nhập) lợi thế thương mại	2.370.679.606	6.704.904.170
Chi phí quản lý khác	9.030.752.103	5.597.119.986
Tổng cộng	15.471.942.545	17.764.773.101

36. Thu nhập khác

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
Thu thanh lý tài sản	9.126.511	4.290.000.000
Các khoản khác	1.671.383.149	256.774.082
Tổng cộng	1.680.509.660	4.546.774.082

37. Chi phí khác

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
Chi phí tài sản thanh lý	0	0
Chi phí khác	0	0
Tổng cộng	0	0

39. Chi phí thuế TNDN

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
Chi phí thuế năm hiện hành	4.131.488.495	2.225.003.444
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	0	
Tổng cộng	4.131.488.495	2.225.003.444

40. Lợi nhuận của CĐ không kiểm soát

	<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
Lợi nhuận của CĐ không kiểm soát	-24.554.002	13.515.109
	0	
Tổng cộng	-24.554.002	13.515.109

V. THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01 đến 31/03/2017
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Mua, sơn, sửa, kiểm định vỏ chai LPG	8.007.242.000	10.868.000
Công ty Cổ Phần Thành Đạt	Công ty liên kết	Bán LPG	7.761.017.840	3.893.900.172
Công ty TNHH Vinh Quang	Công ty liên kết	Bán LPG	16.462.294.444	8.034.640.909
Công ty TNHH ĐT và PT Tân Đại Phát	Công ty liên kết	Bán LPG	9.259.256.119	6.430.547.621
Phải thu ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Thù hồi, bù trừ nợ	1.250.010.000	5.495.125
		Tổng cộng	42.739.820.403	18.375.451.827

1.2 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất nợ	Ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
a. Các khoản phải thu				
Công ty Cổ Phần Thành Đạt	Công ty liên kết	Bán LPG	7.817.726.039	4.301.363.618
		Nợ tiền vay	5.520.000.000	5.370.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	Công ty liên kết	Bán LPG	3.420.883.002	2.725.238.751
		Nợ tiền vay	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH ĐT và PT Tân Đại Phát	Công ty liên kết	Bán LPG	10.187.796.648	8.201.853.945
		Nợ tiền vay	5.261.204.018	4.261.204.018
Công ty Bình Khí Đốt Hong Vina	Công ty liên kết	Phải thu lợi nhuận	8.176.875.000	9.345.000.000
Phải thu ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Trả thay phải thu Công ty Xăng Dầu An Pha	18.193.217.558	19.443.227.558
Phải thu ông Trần Minh Loan	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Phải thu lại tiền ứng mua Cổ phần Công ty Xăng Dầu Đông Phương	9.410.327.455	9.410.327.455
Tổng cộng			72.588.029.720	67.658.215.345
b. Các khoản phải trả				
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina	Công ty liên kết	Tiền mua, Sửa chữa, kiểm định vỏ chai LPG	0	14.281.436.400
Công ty Cổ Phần Saisan	Cổ đông lớn	Nợ thiên vay	250.085.000.000	250.085.000.000
Tổng cộng			250.085.000.000	264.366.436.400

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2017 đã được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

3. Thông tin khác

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2018

Người lập



Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

